

Bản án số: 462/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-8-2022.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nhất Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị A

2. Ông Vũ Ngọc Tiến

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Ngọc Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/02/2022 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/7/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Thanh T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 97 HTK, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 66/16 HV, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2022 cùng các tài liệu chứng cứ đã được thu thập, nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 57 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/6/2011.

Quá trình chung sống, phát sinh những mâu thuẫn do bà N không chí thú làm ăn mà thường xuyên cờ bạc, bỏ bê gia đình. Bản thân ông T muốn giữ gìn

hạnh phúc gia đình nên đã bỏ qua mọi chuyện, nhưng bà N vẫn không thay đổi. Nay nhận thấy hôn nhân không được hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thanh M, sinh ngày 26/5/2011, việc cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Toà án đã tiến hành triệu tập bị đơn đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin được xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ giai đoạn thụ lý đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng, bị đơn đã được Toà án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là vi phạm quy định pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt, nguyên đơn có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 57 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/6/2011 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập cho thấy quan hệ hôn nhân giữa đôi bên phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống. Những bất đồng tuy là những mâu thuẫn thông thường trong đời sống vợ chồng, nhưng do thiếu sự thông cảm, vun đắp nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng dẫn đến không thể hàn gắn được. Vợ chồng mạnh ai nấy sống không yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng này kéo dài cho thấy một thực tế đã và đang tồn tại trong mối quan hệ vợ chồng là không cải thiện được.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng mặc dù hai bên đã nhiều lần hàn gắn. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa để làm việc cho thấy bị đơn cũng không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng để tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân.

Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ cùng nhau chung sống, chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Xét thấy quan hệ vợ chồng không còn sự gắn bó về trách nhiệm giữa đôi bên với nhau để xây dựng hạnh phúc mà mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên:

Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thanh M, sinh ngày 26/5/2011. Bị đơn không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Xét việc giao con cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, hiện ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung và vẫn đảm bảo được quyền lợi mọi mặt cho trẻ. Để không xáo trộn hoàn cảnh sống cũng như ổn định tâm sinh lý của các cháu nên yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của nguyên đơn là phù hợp nên chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6 điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Lê Thị Hồng N.

- Về con chung: Giao hai con con chung tên Trần Thanh M, sinh ngày 26/5/2011 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, ông T chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0018340 ngày 26/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- UBND Phường A, Quận B;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

2AAKKΔO\*

**Lê Nhất Dũng**

αεχβαε+